QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng	70/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013	
Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng	09/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014	
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đinh Bá Thành	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Ông Đặng Thế Đức	Thành viên
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Ông Ngô Thế Triệu	Tổng Giám đốc
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (từ ngày 19 tháng 12 năm 2023)	
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (đến ngày 18 tháng 12 năm 2023)	
Trụ sở đăng ký	Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 15 đến trang 67. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Đinh Bá Thành
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã tăng 15,18% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là "phân bổ tài sản hợp lý" và "chọn lựa Tài sản Mục tiêu". Quỹ sẽ áp dụng chiến lược phân bổ và cơ cấu tài sản một cách năng động để ứng phó với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của thị trường nhằm bảo toàn vốn và tận dụng tăng trưởng giá trị quỹ khi có cơ hội. Cụ thể, việc phân bổ tài sản của Quỹ được thực hiện như sau:

- Cổ phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Trái phiếu được phép đầu tư: từ 0 – 100%
- Tiền và công cụ tiền tệ được phép đầu tư: từ 0 – 49%

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ hoạt động dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở và thời gian hoạt động không xác định.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 09/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

• Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành:	6.786.354,47	Chứng chỉ quỹ
• Tổng giá trị chứng chỉ quỹ theo mệnh giá:	67.863.544.700	VND
• Tổng giá trị tài sản ròng:	214.153.165.105	VND

1.7 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ, chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không có bất kỳ cam kết nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2023	31.12.2022	31.12.2021
	%	%	%
1. Tiền và tương đương tiền	20,05	8,16	10,09
2. Các khoản đầu tư	79,53	90,96	89,43
3. Các khoản phải thu	0,42	0,88	0,48
	100,00	**100,00**	**100,00**

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2023	**31.12.2022**	**31.12.2021**
1. NAV của Quỹ (VND)	214.153.165.105	185.934.800.371	217.335.628.032
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.786.354,47	6.851.080,66	6.831.564,16
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	31.556	27.139	31.813
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	32.074	33.190	32.372
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	27.497	26.104	23.199
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	16,28	(14,69)	35,81
10. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,42	2,31	2,14
11. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	70,41	62,53	54,82

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	**Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)**	**Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)**
1 năm	16,28	16,28
3 năm	34,71	10,44
5 năm	76,16	11,98
Từ khi thành lập	215,56	12,47

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	**31.12.2023**	**31.12.2022**	**31.12.2021**
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	16,28	(14,69)	35,81

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi trong quý 4 năm 2023, đạt 6,7% so với cùng kỳ năm trước, và duy trì xu hướng cải thiện so với các quý đầu năm. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,1%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,4%, khu vực dịch vụ tăng 7,3%. Tính chung cả năm 2023, kinh tế trong nước tăng trưởng 5,05% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam tháng 12 đạt 48,9 điểm, cải thiện so với tháng 11 nhưng vẫn dưới ngưỡng 50 điểm, cho thấy triển vọng ngành sản xuất còn khó khăn.

Tình hình giải ngân vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tiếp tục khả quan. Giải ngân vốn FDI tháng 12 đạt 2,9 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng vốn FDI thực hiện cả năm 2023 đạt 23,2 tỷ, tăng 3,5% so với năm 2022. Trong đó, lĩnh vực chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất khoảng 60% tổng vốn FDI cả nước.

Hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh các tháng đầu năm và dần phục hồi vào các tháng cuối năm tuy vẫn còn gặp nhiều thách thức. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt tổng giá trị 681 tỷ USD, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 354,7 tỷ USD, giảm 4,6% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 326,4 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2022. Việt Nam tiếp tục xuất siêu 28,3 tỷ USD trong năm 2023, so với mức xuất siêu 12,4 tỷ USD trong năm 2022.

Lạm phát tháng 12 tăng 0,12% so với tháng trước và 3,58% so với cùng kỳ năm 2022. Lạm phát bình quân cả năm 2023 tăng 3,25% so với bình quân năm 2022, và thấp hơn mức lạm phát mục tiêu 4,5% của năm 2023. Ngân hàng Nhà Nước đã thực hiện 4 đợt giảm lãi suất điều hành, mỗi lần 0,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Kết thúc phiên ngày 29/12/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so với cuối năm 2022. Chỉ số VNIndex trong năm 2023 tăng điểm tốt với nhiều thông tin tích cực về chính sách tiền tệ nới lỏng, nỗ lực đẩy mạnh giải ngân đầu tư công của Chính Phủ và các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho lĩnh vực bất động sản, bên cạnh kỳ vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ hồi phục khi Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) tạm dừng tăng lãi suất. Thanh khoản trên thị trường trong năm 2023 giảm so với năm 2022 khoảng 11% với giá trị giao dịch trung bình một ngày trên sàn HOSE đạt mức khoảng 15.237 tỷ đồng trong năm 2023. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh trong năm 2023 với giá trị bán ròng trên sàn HOSE đạt khoảng 24.670 tỷ đồng, so với mức mua ròng 26.836 tỷ đồng trong năm 2022. Trong năm 2023, nhóm ngành Nguyên Vật Liệu, Công Nghệ Thông Tin, Công Nghiệp, Tài Chính và Năng Lượng có mức tăng tốt hơn thị trường trong khi đó các nhóm ngành Bất Động Sản, Tiêu Dùng và Tiện Ích có mức tăng yếu hơn thị trường.

Ghi chú: Các số liệu nêu tại mục này được tổng hợp từ các nguồn sau đây: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bloomberg và Fiinpro. Do số liệu này được tổng hợp từ bên thứ ba, mặc dù chúng tôi thận trọng xem xét, thẩm định, đánh giá, chúng tôi không chịu trách nhiệm về những nội dung hay sai sót của những số liệu nêu trên.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

So với thời điểm thành lập quỹ, Giá trị tài sản ròng của quỹ và Giá trị tài sản ròng của quỹ trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 31.12.2023 đã tăng tương ứng 302,52% và 215,56%.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	214.153.165.105	185.934.800.371	15,18
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	31.556	27.139	16,28

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	127	76.237,31	1,12
Từ 5.000 – dưới 10.000	11	69.460,95	1,02
Từ 10.000 – dưới 50.000	11	204.834,78	3,02
Từ 50.000 – dưới 500.000	2	175.124,64	2,58
Trên 500.000	2	6.260.696,79	92,26
Tổng cộng	**153**	**6.786.354,47**	**100,00**

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024 được đánh giá tương đối tích cực hơn năm 2023 trong bối cảnh thách thức và khó khăn vẫn tồn tại đan xen. Tăng trưởng kinh tế Việt nam được dự báo đạt mức 6-6,5%. Nhu cầu hàng hóa từ các thị trường Mỹ và Châu Âu được dự đoán chưa thực sự khả quan có thể tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu. Thị trường tiêu thụ nội địa vẫn tiếp tục phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Đầu tư công tiếp tục được dự báo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong năm 2024. Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn được kì vọng sẽ tiếp tục duy trì. Lạm phát được dự báo sẽ vẫn còn ở mức cao nhưng có thể vẫn được kiểm soát trong mức lạm phát mục tiêu.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong những năm gần đây được đánh giá là có mối tương quan chặt chẽ với thị trường chứng khoán thế giới. Do đó, trong bối cảnh thị trường chứng khoán thế giới năm 2024 được đánh giá là vẫn sẽ tiếp tục có những biến động do những khó khăn thách thức về mặt kinh tế, xung đột địa chính trị, thì thị trường chứng khoán Việt Nam được dự đoán cũng sẽ chịu tác động từ diễn biến thị trường chứng khoán thế giới. Tuy nhiên, với việc nền kinh tế Việt Nam năm 2024 được kỳ vọng sẽ có mức tăng trưởng trung bình 6,0% - 6,5%, là mức tăng trưởng khá tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn còn nhiều khó khăn, chúng tôi kỳ vọng những biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2024 sẽ phần nào được giảm thiểu và hỗ trợ bởi nền kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng và chống chịu rủi ro tốt hơn. Tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp trong năm 2024 được nhận định có khả năng tăng trưởng so với mức cơ sở thấp của năm 2023 trong bối cảnh kinh tế vĩ mô thế giới và trong nước cùng với sức mua của người tiêu dùng phục hồi. Bên cạnh đó, chúng tôi kỳ vọng các chính sách của Chính phủ liên quan đến thúc đẩy giải ngân đầu tư công, giảm lãi suất cho vay, đẩy mạnh giải ngân gói kích thích kinh tế, kiểm soát lãi suất và lạm phát của Chính phủ sẽ giúp thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng nội địa, giảm áp lực chi phí sản xuất kinh doanh từ đó giúp hỗ trợ tăng trưởng cho các doanh nghiệp.

Như vậy, nhìn chung thị trường cổ phiếu Việt Nam năm 2024 có các yếu tố tích cực và khó khăn đan xen. Những biến động khó lường của tình hình kinh tế thế giới bao gồm lạm phát, nguy cơ suy thoái của các nền kinh tế lớn và xung đột địa chính trị sẽ ảnh hưởng đến các chính sách vĩ mô trong nước và từ đó tác động đến tâm lý nhà đầu tư và dòng tiền trên thị trường chứng khoán trong ngắn hạn. Tuy nhiên sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam với mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm tương đối tích cực so với các nước trên thế giới, tiềm năng nâng hạng thị trường, mức định giá hấp dẫn là các yếu tố hỗ trợ thị trường chứng khoán trong các giai đoạn biến động và tạo ra tăng trưởng trong trung và dài hạn.

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về Ban Đại diện Quỹ, Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ và Nhân sự Điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Năm tham gia Công ty Quản lý Quỹ/Quỹ
Đinh Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kiến trúc.	2014
Lê Văn Bé	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Kinh tế.	2014
Đặng Thế Đức	Thành viên Ban Đại Diện Quỹ	Cử nhân Luật.	2014
Ngô Thế Triệu	Tổng Giám đốc	- Cử nhân Kinh tế, Tài chính Doanh nghiệp và Kinh tế Đối ngoại. - Thạc sĩ Quản trị Dự án Quốc tế và Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2007
Trần Thập Kiều Quân	Trưởng Bộ phận Đầu tư Trái phiếu	- Cử nhân Kinh tế - Tài chính Ngân hàng. - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2006
Lương Thu Hương	Chuyên viên Bộ phận Đầu tư Cổ phiếu	- Cử nhân Tài chính Ngân hàng. - Thành viên Hiệp hội Phân tích tài chính (CFA).	2021

6.2 Thông tin khác

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu không trình bày được hiểu là không áp dụng hoặc số dư bằng không.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

S.G.P: 25 - Đ.T.N.NG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

standard chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Trong giai đoạn đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023, Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC"). Chúng tôi, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("SCBVL"), là Ngân hàng giám sát mới của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 13 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ theo Biên bản bàn giao giữa HSBC và SCBVL ký ngày 19/12/2023 ("Biên bản bàn giao"). Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023, theo Biên bản bàn giao, HSBC đã xác nhận Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 13 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.

- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023, theo Biên bản bàn giao, HSBC đã xác nhận việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 13 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023, theo Biên bản bàn giao, HSBC đã xác nhận việc phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 13 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, việc phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

standard chartered

d) Hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023, theo Biên bản bàn giao, HSBC đã xác nhận Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- Trong giai đoạn từ ngày 13 tháng 12 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
Nguyễn Thuỳ Linh	Vũ Minh Hiền
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ	Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công Ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +8428 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14613
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**I.**	**THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**35.070.854.631**	**(27.360.945.459)**
02	1.1.	Cổ tức được chia	5.1	2.420.679.400	1.805.991.935
03	1.2.	Tiền lãi được nhận	5.2	5.997.412.581	5.142.032.096
04	1.3.	Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	2.168.631.087	2.200.640.941
05	1.4.	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	24.484.131.563	(36.509.610.431)
10	**II.**	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**(416.911.821)**	**(368.854.860)**
11	2.1.	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(416.911.821)	(368.854.860)
20	**III.**	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**		**(4.414.058.662)**	**(4.257.404.112)**
20.1	3.1.	Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(2.998.287.408)	(3.058.372.277)
20.2	3.2.	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	5.6	(256.752.931)	(228.521.601)
20.3	3.3.	Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)(iii)	(136.887.902)	(89.322.062)
20.4	3.4.	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)(iii)	(265.383.853)	(172.813.610)
20.5	3.5.	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8(a)(ii)(iii)	(253.481.354)	(246.331.806)
20.7	3.7.	Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ		(16.884.037)	14.105.044
20.8	3.8.	Chi phí kiểm toán		(174.906.361)	(176.000.000)
20.10	3.10.	Chi phí hoạt động khác	5.7	(311.474.816)	(300.147.800)
23	**IV.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**30.239.884.148**	**(31.987.204.431)**

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
24	**V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		**-**	**-**
30	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**30.239.884.148**	**(31.987.204.431)**
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	5.755.752.585	4.522.406.000
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.9	24.484.131.563	(36.509.610.431)
40	**VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**-**	**-**
41	**VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**30.239.884.148**	**(31.987.204.431)**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
100	**I.**	**TÀI SẢN**			
110	1.	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	43.828.036.410	15.234.110.677
		Trong đó:			
111	*1.1.*	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ*		*16.049.877.985*	*15.234.110.677*
112	*1.2.*	*Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*27.778.158.425*	-
120	2.	Các khoản đầu tư thuần		173.840.045.294	169.694.646.008
121	*2.1.*	*Các khoản đầu tư*	6.2	*173.840.045.294*	*169.694.646.008*
130	3.	Các khoản phải thu		917.408.283	1.636.369.149
133	*3.2.*	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*	6.3	*917.408.283*	*1.636.369.149*
136	*3.2.2*	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*917.408.283*	*1.636.369.149*
100		**TỔNG TÀI SẢN**		**218.585.489.987**	**186.565.125.834**
300	**II.**	**NỢ PHẢI TRẢ**			
312	2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	3.837.287.311	-
313	3.	Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		52.500	118.560
316	6.	Chi phí phải trả	6.5	166.600.000	199.400.000
317	7.	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ ("CCQ")		-	3.000.000
318	8.	Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.6	116.674.492	119.382.292
319	9.	Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	311.710.579	308.424.611
300		**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**4.432.324.882**	**630.325.463**

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CCQ**	6.8	**214.153.165.105**	**185.934.800.371**
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		67.863.544.700	68.510.806.600
412	*1.1. Vốn góp phát hành*		*108.120.192.000*	*107.771.235.400*
413	*1.2. Vốn góp mua lại*		*(40.256.647.300)*	*(39.260.428.800)*
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		1.081.589.449	2.455.846.963
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	145.208.030.956	114.968.146.808
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ**	6.8	**31.556**	**27.139**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		**-**	**-**
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	Số lượng CCQ đang lưu hành	6.8	6.786.354,47	6.851.080,66

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	**2022**
STT	**Nội dung**	**VND**	**VND**
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở ("NAV") đầu năm**	**185.934.800.371**	**217.335.628.032**
II	**Thay đổi NAV so với năm trước**	**30.239.884.148**	**(31.987.204.431)**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	30.239.884.148	(31.987.204.431)
III	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ**	**(2.021.519.414)**	**586.376.770**
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	1.007.967.000	2.845.994.457
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(3.029.486.414)	(2.259.617.687)
IV	**NAV của Quỹ mở cuối năm**	**214.153.165.105**	**185.934.800.371**
V	**NAV trên một đơn vị CCQ tại cuối năm**	**31.556**	**27.139**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	**Cổ phiếu niêm yết**				
1	FPT	278.977	96.100	26.809.689.700	12,27
2	ACB	627.469	23.900	14.996.509.100	6,86
3	MBB	760.000	18.650	14.174.000.000	6,48
4	CTG	406.941	27.100	11.028.101.100	5,05
5	HPG	361.500	27.950	10.103.925.000	4,62
6	IDC	172.300	52.100	8.976.830.000	4,11
7	HHV	490.530	15.450	7.578.688.500	3,47
8	PLC	195.900	31.000	6.072.900.000	2,78
9	GVR	267.200	21.200	5.664.640.000	2,59
10	HCM	140.000	34.200	4.788.000.000	2,19
11	HSG	190.000	22.800	4.332.000.000	1,98
12	PAN	209.800	20.200	4.237.960.000	1,94
13	STB	126.000	27.950	3.521.700.000	1,61
14	VCG	141.000	24.700	3.482.700.000	1,59
15	SSI	95.000	32.800	3.116.000.000	1,43
16	VGC	52.900	54.900	2.904.210.000	1,33
17	GMD	37.900	70.500	2.671.950.000	1,22
18	PVD	86.900	28.300	2.459.270.000	1,13
19	SZC	25.000	44.600	1.115.000.000	0,51
				138.034.073.400	**63,15**

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II	**Các tài sản khác**		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	917.408.283	0,42
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	35.805.971.894	16,38
		36.723.380.177	**16,80**
III	**Tiền**		
1	Tiền gửi ngân hàng	16.049.877.985	7,34
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	27.778.158.425	12,71
		43.828.036.410	**20,05**
IV	**Tổng giá trị danh mục**	**218.585.489.987**	**100,00**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN**		**30.239.884.148**	**(31.987.204.431)**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:**		**(24.516.931.563)**	**36.527.121.582**
03	(Lãi)/lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(24.484.131.563)	36.509.610.431
04	Chi phí trích trước		(32.800.000)	17.511.151
05	**3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**5.722.952.585**	**4.539.917.151**
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		20.338.732.277	(9.473.699.463)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		718.960.866	(588.452.347)
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		3.837.287.311	(1.984.967.993)
11	Giảm phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(66.060)	(1.956.799)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(6.392.520)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ		(3.000.000)	3.000.000
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ		(2.707.800)	(27.614.545)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		3.285.968	(16.588.432)
19	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**30.615.445.147**	**(7.556.754.948)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.8	1.007.967.000	2.845.994.457
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.8	(3.029.486.414)	(2.259.617.687)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2.021.519.414)**	**586.376.770**
40	**III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**28.593.925.733**	**(6.970.378.178)**

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	6.1	**15.234.110.677**	**22.204.488.855**
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		15.231.110.677	22.204.488.855
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		3.000.000	-
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	6.1	**43.828.036.410**	**15.234.110.677**
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		43.828.036.410	15.231.110.677
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ		-	3.000.000
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ**		**28.593.925.733**	**(6.970.378.178)**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM

1.1 Giấy Chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 09/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam tương đương với 5.320.340,67 chứng chỉ quỹ ("CCQ"). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 24 tháng 10 năm 2023. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 12 năm 2013. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 CCQ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/CCQ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ"). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ từ ngày 19 tháng 12 năm 2023. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ đến ngày 18 tháng 12 năm 2023.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng ngày 25 tháng 3 năm 2014 là 53.203.406.730 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV")

NAV của Quỹ được xác định hai lần mỗi tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày nghỉ lễ thì việc xác định NAV của Quỹ vẫn được đảm bảo thực hiện tối thiểu một lần trong một tuần theo thông báo tại từng thời điểm.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NAV trên một CCQ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán (đến 1 Việt Nam Đồng). Phần dư phát sinh từ việc làm tròn NAV trên mỗi CCQ được hạch toán vào Quỹ.

Định giá tài sản cho mục đích xác định NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1	**Tiền, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ**	
1.1	Tiền Đồng Việt Nam ("VND")	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
1.2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
1.3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
1.4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
1.5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ ("BĐDQ") quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	**Trái phiếu**	
2.1	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở giao dịch chứng khoán. - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: + Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE Data Services ("ICE"), Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, hoặc giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
2	**Trái phiếu**	
2.2	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá chào mua (bid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá cũ (đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước) sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	**Cổ phiếu**	
3.1	Cổ phiếu niêm yết bao gồm: cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản; + Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; + Giá mua.
3.2	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ; - Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét; - Giá mua.
3.3	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
3	**Cổ phiếu (tiếp theo)**	
3.4	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Cổ phiếu chưa niêm yết được mua thông qua đấu thầu tại các đợt phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng: cổ phiếu được định giá tại giá đấu thành công bình quân cho đến khi có báo giá thị trường như đề cập tại điều dưới đây. Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo Chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay Định giá tài sản của Quỹ; - Các loại cổ phần/phần góp vốn khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua/Giá trị vốn góp; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; + Giá xác định theo phương pháp được BĐDQ chấp thuận.
4	**Chứng khoán phái sinh niêm yết**	
4.1	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán phái sinh niêm yết sẽ được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg.
4.2	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có báo giá thị trường	Giá xác định theo phương pháp đã được BĐDQ chấp thuận.
5	**Các tài sản khác được phép đầu tư:** Giá xác định theo phương pháp định giá được BĐDQ của Quỹ phê duyệt.	

Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) được sử dụng tối đa ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hai lần mỗi tuần vào các ngày thứ Tư và ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ là ngày nghỉ lễ, tết thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong những ngày đó.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c. Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

d. Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành theo pháp luật Việt Nam và cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

e. Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ NĂNG ĐỘNG EASTSPRING INVESTMENTS VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

f. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng

g. Tổng giá trị các danh mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;

h. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

i. Quỹ không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ hay các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

j. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm; và

k. Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Ngoại trừ quy định tại các điểm g, h, i, j, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; hoặc
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày của báo cáo tài chính.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng và được đánh giá lại tại ngày báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tài chính.

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ). Việc sử dụng giá cũ này phải được giám sát và tuân theo chính sách sử dụng giá cũ quy định trong Sổ tay định giá tài sản;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ;
- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Giá mua.

(b) Trái phiếu chưa niêm yết

Các trái phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá chào mua (bid-price) được định giá và cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập trên thị trường, theo thứ tự ưu tiên là ICE, Markit, Reuters hoặc Bloomberg, v.v... tại ngày trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có các loại giá nêu trên, giá trái phiếu chưa niêm yết sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá cuối cùng có sẵn đã sử dụng tại kỳ định giá liền trước hoặc giá mua trong trường hợp trái phiếu mới được mua sẽ được sử dụng cho đến khi có giá được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập. Giá mua (trong trường hợp trái phiếu mới được mua), hoặc giá có sẵn sẽ được sử dụng tối đa ba tháng tính đến ngày định giá;
- Giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp được phê duyệt bởi BĐDQ;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

Lãi dự thu lũy kế của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

(c) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi dự thu lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi dự thu lũy kế của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày của báo cáo tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành hoặc mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN đối với cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới hàng thập phân thứ hai (số thứ hai sau dấu phẩy).

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV/CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư và Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư tài chính vào chứng khoán (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Quỹ đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán được phát hành bởi các công ty được thành lập, hoặc niêm yết, hoặc hoạt động chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức đã nhận	2.420.679.400	1.559.922.335
Dự thu cổ tức	-	246.069.600
	2.420.679.400	**1.805.991.935**

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Tiền lãi đã nhận	5.080.004.298	3.751.732.547
Dự thu tiền lãi	917.408.283	1.390.299.549
	5.997.412.581	**5.142.032.096**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND [3] = [1] – [2]	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31.12.2023 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Cổ phiếu niêm yết	123.645.986.500	121.477.355.413	2.168.631.087	93.923.027.076	91.754.395.989

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31.12.2023 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	109.186.118.961	138.034.073.400	28.847.954.439	4.541.022.876	24.306.931.563
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(177.200.000)	177.200.000
	109.186.118.961	**138.034.073.400**	**28.847.954.439**	**4.363.822.876**	**24.484.131.563**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	231.442.822	174.866.210
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	185.468.999	193.988.650
	416.911.821	**368.854.860**

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii)(iii))	177.854.845	153.605.641
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii)(iii))	65.400.000	65.550.000
Phí lưu ký chứng khoán thanh toán cho VSD (Thuyết minh 8(a)(iii))	13.498.086	9.365.960
	256.752.931	**228.521.601**

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iv))	288.000.000	288.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii)(iii))	7.474.816	7.147.800
Phí quản lý quỹ thanh toán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	16.000.000	5.000.000
	311.474.816	**300.147.800**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	16.049.877.985	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	-	15.231.110.677
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua CCQ	-	3.000.000
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	12.525.734.828	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.628.394.865	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	7.624.028.732	-
	43.828.036.410	**15.234.110.677**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam. Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	109.186.118.961	29.141.224.439	(293.270.000)	138.034.073.400
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	35.805.971.894	-	-	35.805.971.894
	144.992.090.855	**29.141.224.439**	**(293.270.000)**	**173.840.045.294**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	75.387.219.374	10.584.111.102	(6.043.088.226)	79.928.242.250
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	84.943.603.758	-	-	84.943.603.758
Trái phiếu chưa niêm yết	5.000.000.000	-	(177.200.000)	4.822.800.000
	165.330.823.132	**10.584.111.102**	**(6.220.288.226)**	**169.694.646.008**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.984.114.372	25.984.114.372
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.821.857.522	9.821.857.522
	35.805.971.894	**35.805.971.894**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	24.230.693.609	24.230.693.609
Ngân hàng TMCP Á Châu	23.825.481.381	23.825.481.381
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.479.634.247	12.479.634.247
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.107.794.521	10.107.794.521
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	5.300.000.000	5.300.000.000
	84.943.603.758	**84.943.603.758**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu lãi chưa đến ngày nhận	917.408.283	1.390.299.549
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	246.069.600
	917.408.283	**1.636.369.149**

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí kiểm toán	89.600.000	122.400.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	72.000.000	72.000.000
Phí họp đại hội thường niên	5.000.000	5.000.000
	166.600.000	**199.400.000**

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	270.372.675	237.794.385
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí giám sát quỹ (Thuyết minh 8(b))	11.629.839	15.000.001
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	7.048.387	10.999.996
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	1.050.000	600.000
	19.728.226	26.599.997
Phải trả cho Dịch vụ quản trị Quỹ và Đại lý chuyển nhượng		
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	14.867.743	22.000.000
Phí đại lý chuyển nhượng	6.741.935	22.030.229
	21.609.678	44.030.229
	311.710.579	**308.424.611**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2022	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.777.123,54	34.895,66	10.812.019,20
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	107.771.235.400	348.956.600	108.120.192.000
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	24.636.356.734	659.010.400	25.295.367.134
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	**132.407.592.134**	**1.007.967.000**	**133.415.559.134**
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(3.926.042,88)	(99.621,85)	(4.025.664,73)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(39.260.428.800)	(996.218.500)	(40.256.647.300)
Chiết khấu vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(22.180.509.771)	(2.033.267.914)	(24.213.777.685)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	**(61.440.938.571)**	**(3.029.486.414)**	**(64.470.424.985)**
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	**70.966.653.563**	**(2.021.519.414)**	**68.945.134.149**
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	114.968.146.808	30.239.884.148	145.208.030.956
NAV hiện hành	VND	**185.934.800.371**	**28.218.364.734**	**214.153.165.105**
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	**6.851.080,66**	**(64.726,19)**	**6.786.354,47**
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	**27.139**		**31.556**

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	110.604.323.932	5.755.752.585	116.360.076.517
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.363.822.876	24.484.131.563	28.847.954.439
Lợi nhuận chưa phân phối	**114.968.146.808**	**30.239.884.148**	**145.208.030.956**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2022	185.934.800.371	6.851.080,66	27.139	-
2	03/01/2023	188.383.938.255	6.851.080,66	27.497	358
3	05/01/2023	189.494.759.966	6.851.388,84	27.658	161
4	10/01/2023	188.874.151.683	6.850.920,03	27.569	(89)
5	12/01/2023	189.382.527.642	6.850.920,03	27.643	74
6	17/01/2023	191.160.192.925	6.849.310,65	27.909	266
7	26/01/2023	192.647.756.774	6.849.210,65	28.127	218
8	31/01/2023	192.881.268.019	6.849.476,49	28.160	33
9	02/02/2023	190.131.386.887	6.848.905,12	27.761	(399)
10	07/02/2023	189.888.465.307	6.849.174,47	27.724	(37)
11	09/02/2023	190.042.292.268	6.848.953,62	27.748	24
12	14/02/2023	188.856.176.527	6.849.582,39	27.572	(176)
13	16/02/2023	191.195.621.483	6.849.275,59	27.915	343
14	21/02/2023	193.016.039.659	6.849.727,41	28.179	264
15	23/02/2023	190.671.365.650	6.849.527,98	27.837	(342)
16	28/02/2023	188.409.288.675	6.849.696,59	27.506	(331)
17	02/03/2023	189.904.075.676	6.850.457,76	27.721	215
18	07/03/2023	189.373.355.275	6.849.655,56	27.647	(74)
19	09/03/2023	191.448.877.868	6.849.591,62	27.950	303
20	14/03/2023	189.255.021.495	6.850.215,85	27.628	(322)
21	16/03/2023	190.059.527.348	6.857.102,24	27.717	89
22	21/03/2023	189.005.026.678	6.857.161,08	27.563	(154)
23	23/03/2023	189.469.371.845	6.858.132,46	27.627	64
24	28/03/2023	190.362.667.547	6.858.303,11	27.757	130
25	30/03/2023	190.758.680.987	6.857.579,68	27.817	60
26	31/03/2023	191.055.691.333	6.856.790,69	27.864	47
27	04/04/2023	192.620.644.025	6.856.790,69	28.092	228
28	06/04/2023	191.675.879.682	6.856.684,17	27.955	(137)
29	11/04/2023	191.969.321.805	6.856.987,31	27.996	41
30	13/04/2023	191.441.394.040	6.856.987,31	27.919	(77)
31	18/04/2023	190.664.167.879	6.857.324,27	27.804	(115)
32	20/04/2023	189.901.914.151	6.857.324,27	27.693	(111)
33	25/04/2023	188.580.228.945	6.857.345,57	27.500	(193)
34	27/04/2023	188.584.358.660	6.855.131,10	27.510	10
35	30/04/2023	188.998.052.610	6.855.402,91	27.569	59
36	04/05/2023	188.917.926.595	6.855.402,91	27.558	(11)
37	09/05/2023	189.936.843.812	6.855.674,24	27.705	147
38	11/05/2023	190.224.788.170	6.855.196,82	27.749	44
39	16/05/2023	191.321.100.815	6.855.466,28	27.908	159

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
40	18/05/2023	191.284.527.186	6.854.957,96	27.905	(3)
41	23/05/2023	191.862.364.365	6.854.823,75	27.989	84
42	25/05/2023	192.155.246.845	6.854.678,31	28.033	44
43	30/05/2023	193.296.745.589	6.854.845,04	28.199	166
44	31/05/2023	192.850.645.956	6.852.183,94	28.144	(55)
45	01/06/2023	193.177.076.726	6.852.183,94	28.192	48
46	06/06/2023	195.523.602.656	6.852.449,17	28.533	341
47	08/06/2023	193.539.986.702	6.849.181,99	28.257	(276)
48	13/06/2023	194.762.345.193	6.849.490,18	28.435	178
49	15/06/2023	194.798.973.339	6.848.736,29	28.443	8
50	20/06/2023	195.796.866.211	6.848.529,24	28.590	147
51	22/06/2023	197.277.433.093	6.847.538,97	28.810	220
52	27/06/2023	198.360.750.074	6.846.996,83	28.970	160
53	29/06/2023	197.312.422.459	6.846.549,73	28.819	(151)
54	30/06/2023	197.098.537.123	6.843.918,66	28.799	(20)
55	04/07/2023	198.899.548.249	6.843.918,66	29.062	263
56	06/07/2023	198.214.308.595	6.843.883,37	28.962	(100)
57	11/07/2023	201.196.808.829	6.844.141,55	29.397	435
58	13/07/2023	202.117.985.602	6.843.506,71	29.534	137
59	18/07/2023	202.504.696.191	6.843.627,92	29.590	56
60	20/07/2023	202.944.223.628	6.840.668,15	29.667	77
61	25/07/2023	205.739.513.168	6.840.920,19	30.075	408
62	27/07/2023	206.272.030.848	6.840.581,27	30.154	79
63	31/07/2023	207.857.044.195	6.840.829,24	30.385	231
64	01/08/2023	207.450.754.571	6.840.829,24	30.325	(60)
65	03/08/2023	206.976.400.147	6.840.470,95	30.258	(67)
66	08/08/2023	209.893.054.190	6.839.776,04	30.687	429
67	10/08/2023	207.789.391.065	6.833.804,33	30.406	(281)
68	15/08/2023	210.529.765.544	6.834.050,25	30.806	400
69	17/08/2023	210.733.754.908	6.834.082,61	30.836	30
70	22/08/2023	205.553.632.270	6.830.337,87	30.094	(742)
71	24/08/2023	208.161.577.919	6.823.524,43	30.506	412
72	29/08/2023	210.933.950.352	6.823.769,54	30.912	406
73	31/08/2023	214.916.119.871	6.820.129,67	31.512	600
74	05/09/2023	215.856.131.914	6.820.129,67	31.650	138
75	07/09/2023	216.656.717.782	6.780.143,30	31.955	305
76	12/09/2023	217.442.784.866	6.779.388,97	32.074	119
77	14/09/2023	216.109.739.788	6.779.233,64	31.878	(196)
78	19/09/2023	217.343.468.316	6.779.468,20	32.059	181

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
79	21/09/2023	216.672.678.354	6.774.968,20	31.981	(78)
80	26/09/2023	206.126.079.827	6.775.233,18	30.423	(1.558)
81	28/09/2023	209.330.455.835	6.775.032,52	30.897	474
82	30/09/2023	208.322.722.538	6.774.940,85	30.749	(148)
83	03/10/2023	204.030.774.161	6.774.940,85	30.116	(633)
84	05/10/2023	204.890.827.821	6.774.792,98	30.243	127
85	10/10/2023	210.174.324.121	6.774.901,04	31.022	779
86	12/10/2023	211.903.148.063	6.775.193,19	31.276	254
87	17/10/2023	206.059.214.625	6.775.432,27	30.413	(863)
88	19/10/2023	202.157.053.643	6.779.398,89	29.819	(594)
89	24/10/2023	205.550.826.391	6.779.716,52	30.318	499
90	26/10/2023	197.950.767.985	6.780.111,12	29.196	(1.122)
91	31/10/2023	192.502.595.127	6.783.747,92	28.377	(819)
92	02/11/2023	201.269.475.544	6.784.134,39	29.668	1.291
93	07/11/2023	201.681.594.876	6.784.386,42	29.727	59
94	09/11/2023	207.581.014.169	6.784.721,80	30.595	868
95	14/11/2023	208.782.676.139	6.784.966,20	30.771	176
96	16/11/2023	210.077.820.350	6.784.998,60	30.962	191
97	21/11/2023	208.901.954.235	6.785.304,50	30.787	(175)
98	23/11/2023	205.645.890.192	6.785.336,88	30.307	(480)
99	28/11/2023	206.665.200.429	6.785.483,60	30.457	150
100	30/11/2023	207.273.991.900	6.785.516,33	30.547	90
101	05/12/2023	211.556.937.133	6.785.793,74	31.176	629
102	07/12/2023	211.883.183.997	6.785.793,74	31.225	49
103	12/12/2023	212.968.085.950	6.785.793,74	31.384	159
104	19/12/2023	210.275.470.254	6.785.793,74	30.988	(396)
105	21/12/2023	211.140.025.097	6.785.793,74	31.115	127
106	26/12/2023	213.350.367.291	6.786.354,47	31.438	323
107	28/12/2023	213.873.874.772	6.786.354,47	31.515	77
108	31/12/2023	214.153.165.105	6.786.354,47	31.556	41

NAV bình quân trong năm	**199.843.448.494**
Biến động NAV/CCQ trong năm - mức cao nhất	**(1.558)**
Biến động NAV/CCQ trong năm - mức thấp nhất	**(3)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	217.335.628.032	6.831.564,16	31.813	-
2	06/01/2022	217.954.184.922	6.831.564,16	31.904	91
3	13/01/2022	214.432.911.516	6.830.918,81	31.392	(512)
4	20/01/2022	211.512.784.213	6.833.312,52	30.953	(439)
5	27/01/2022	212.497.929.750	6.835.778,52	31.086	133
6	31/01/2022	213.883.772.913	6.837.617,73	31.280	194
7	10/02/2022	218.970.464.988	6.837.617,73	32.024	744
8	17/02/2022	219.442.799.247	6.840.410,98	32.080	56
9	24/02/2022	220.261.077.211	6.839.034,04	32.206	126
10	28/02/2022	221.104.374.554	6.843.253,66	32.310	104
11	03/03/2022	222.388.728.252	6.843.253,66	32.498	188
12	10/03/2022	221.188.076.964	6.843.157,85	32.323	(175)
13	17/03/2022	218.851.043.900	6.845.115,19	31.972	(351)
14	24/03/2022	221.717.595.705	6.844.824,34	32.392	420
15	31/03/2022	224.592.354.155	6.831.354,84	32.877	485
16	07/04/2022	226.730.255.392	6.831.207,73	33.190	313
17	14/04/2022	224.765.650.504	6.832.502,58	32.897	(293)
18	21/04/2022	216.362.988.620	6.834.812,33	31.656	(1.241)
19	28/04/2022	212.131.489.812	6.837.099,94	31.027	(629)
20	30/04/2022	213.547.089.808	6.841.252,66	31.215	188
21	05/05/2022	212.780.466.410	6.841.252,66	31.103	(112)
22	12/05/2022	199.756.681.374	6.843.096,48	29.191	(1.912)
23	19/05/2022	199.343.623.408	6.849.066,91	29.105	(86)
24	26/05/2022	203.524.040.495	6.849.268,78	29.715	610
25	31/05/2022	206.435.176.573	6.846.734,32	30.151	436
26	02/06/2022	206.043.982.966	6.846.734,32	30.094	(57)
27	09/06/2022	210.960.738.986	6.847.567,18	30.808	714
28	16/06/2022	204.498.063.099	6.847.916,42	29.863	(945)
29	23/06/2022	199.847.947.342	6.847.941,72	29.184	(679)
30	30/06/2022	200.691.918.567	6.848.260,13	29.306	122
31	05/07/2022	199.385.773.656	6.849.588,82	29.109	(197)
32	07/07/2022	196.761.821.312	6.849.588,82	28.726	(383)
33	12/07/2022	198.143.856.756	6.849.240,55	28.929	203
34	14/07/2022	198.974.390.395	6.851.532,10	29.041	112
35	19/07/2022	199.361.959.360	6.852.269,57	29.094	53
36	21/07/2022	201.334.801.056	6.852.027,76	29.383	289
37	26/07/2022	200.253.895.991	6.852.250,10	29.225	(158)
38	28/07/2022	201.936.779.710	6.852.977,43	29.467	242
39	31/07/2022	201.952.248.283	6.853.249,55	29.468	1

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
40	02/08/2022	203.818.621.401	6.853.249,55	29.740	272
41	04/08/2022	204.522.107.151	6.853.870,23	29.840	100
42	09/08/2022	205.297.544.598	6.853.018,63	29.957	117
43	11/08/2022	204.155.912.740	6.851.469,17	29.797	(160)
44	16/08/2022	207.165.300.302	6.851.832,63	30.235	438
45	18/08/2022	206.616.394.012	6.852.031,50	30.154	(81)
46	23/08/2022	207.187.692.767	6.851.513,63	30.240	86
47	25/08/2022	208.456.328.873	6.851.076,39	30.427	187
48	30/08/2022	207.118.629.466	6.849.881,25	30.237	(190)
49	31/08/2022	207.575.878.960	6.851.068,12	30.298	61
50	06/09/2022	207.741.092.052	6.851.068,12	30.322	24
51	08/09/2022	203.635.684.099	6.851.600,91	29.721	(601)
52	13/09/2022	204.741.008.006	6.851.387,14	29.883	162
53	15/09/2022	203.872.985.966	6.851.489,13	29.756	(127)
54	20/09/2022	200.290.391.850	6.851.607,58	29.233	(523)
55	22/09/2022	200.539.216.850	6.851.419,75	29.270	37
56	27/09/2022	195.956.912.196	6.850.269,19	28.606	(664)
57	29/09/2022	192.572.567.388	6.850.236,90	28.112	(494)
58	30/09/2022	194.270.711.784	6.850.300,92	28.359	247
59	04/10/2022	189.473.457.859	6.850.300,92	27.659	(700)
60	06/10/2022	188.569.903.728	6.850.687,91	27.526	(133)
61	11/10/2022	183.436.321.668	6.850.893,68	26.776	(750)
62	13/10/2022	187.657.280.907	6.851.108,38	27.391	615
63	18/10/2022	189.684.707.043	6.851.437,01	27.685	294
64	20/10/2022	189.997.317.953	6.849.877,13	27.737	52
65	25/10/2022	184.156.517.906	6.850.046,71	26.884	(853)
66	27/10/2022	186.916.256.168	6.849.211,91	27.290	406
67	31/10/2022	186.794.679.050	6.849.417,43	27.272	(18)
68	01/11/2022	186.915.953.379	6.849.417,43	27.289	17
69	03/11/2022	185.910.164.553	6.849.282,11	27.143	(146)
70	08/11/2022	184.660.356.261	6.849.180,06	26.961	(182)
71	10/11/2022	182.362.435.941	6.852.686,10	26.612	(349)
72	15/11/2022	178.887.790.986	6.852.839,07	26.104	(508)
73	17/11/2022	182.667.330.642	6.851.426,86	26.661	557
74	22/11/2022	182.176.211.308	6.851.644,71	26.589	(72)
75	24/11/2022	182.904.418.761	6.851.644,71	26.695	106
76	29/11/2022	186.647.009.435	6.851.644,71	27.241	546
77	30/11/2022	187.235.011.862	6.851.544,71	27.327	86

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
78	01/12/2022	186.308.028.812	6.851.544,71	27.192	(135)
79	06/12/2022	187.862.257.008	6.851.577,83	27.419	227
80	08/12/2022	187.581.090.099	6.851.577,83	27.378	(41)
81	13/12/2022	187.339.070.329	6.851.012,61	27.345	(33)
82	15/12/2022	187.444.293.427	6.850.832,71	27.361	16
83	20/12/2022	185.927.975.827	6.851.106,00	27.138	(223)
84	22/12/2022	185.967.095.676	6.850.795,00	27.145	7
85	27/12/2022	185.513.288.208	6.851.107,18	27.078	(67)
86	29/12/2022	185.897.951.187	6.851.007,18	27.134	56
87	31/12/2022	185.934.800.371	6.851.080,66	27.139	5

NAV bình quân trong năm	**200.612.647.616**
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất	**(1.912)**
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất	**1**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty Quản lý Quỹ")

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí quản lý Quỹ	2.998.287.408	3.058.372.277

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Bất kỳ thay đổi của tỷ lệ phí quản lý Quỹ phải được phê duyệt trong Đại hội Nhà đầu tư nhằm đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả cho Công ty Quản lý Quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá.

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ) từ ngày 19 tháng 12 năm 2023.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	**2022 VND**
Phí trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí giám sát quỹ	11.629.839	-
Phí trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	7.048.387	-
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	1.050.000	-
	8.098.387	-
Phí trả cho dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán		
Phí quản trị quỹ	14.867.743	-
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	55.000	-
	14.922.743	-

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Ngân hàng Giám sát và Lưu ký và Quản trị Quỹ) từ ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,045% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,025% NAV/năm.

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ đến ngày 18 tháng 12 năm 2023 và Đại lý chuyển nhượng đến ngày 06 tháng 12 năm 2023).

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	**2022 VND**
Phí trả cho Dịch vụ giám sát Quỹ		
Phí giám sát quỹ	125.258.063	89.322.062
Phí trả cho Dịch vụ lưu ký chứng khoán		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 5.6)	170.806.458	153.605.641
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.6)	64.350.000	65.550.000
Phí lưu ký thanh toán cho VSD (Thuyết minh 5.6)	13.498.086	9.365.960
	248.654.544	228.521.601
Phí trả cho dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	246.739.419	246.331.806
Phí trả cho dịch vụ quản trị quỹ và thanh toán		
Phí quản trị quỹ	250.516.110	172.813.610
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	7.419.816	7.147.800
	257.935.926	179.961.410

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Ngân hàng Giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ đến ngày 18 tháng 12 năm 2023 và Đại lý chuyển nhượng đến ngày 06 tháng 12 năm 2023).

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và phí đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá trong tháng không nhỏ hơn mức phí tối thiểu và không vượt quá mức phí tối đa, cụ thể mức phí tối đa như sau:

- Phí giám sát là 0,02% NAV/năm.
- Phí lưu ký là 0,05% NAV/năm.
- Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán là 150.000 đồng cho một giao dịch.
- Phí lưu ký trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") là phí do Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) thu hàng tháng theo biểu phí của VSD sau đó thanh toán lại cho VSD.
- Phí dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% NAV/năm.
- Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:

  - Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
    - Phí duy trì nhà đầu tư hàng năm là 0,05% NAV/năm.
    - Phí đăng ký mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, chuyển nhượng.

  - Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
    - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 đồng mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 đồng mỗi đại lý.
    - Các chi phí khác như phí gửi thư số lượng lớn, chi phí trả cổ tức, chi phí tính toán và chi trả phí hoa hồng và phí thưởng đại lý.

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(iv) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	288.000.000	288.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	270.372.675	237.794.385
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	16.049.877.985	-
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.7)	7.048.387	-
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	11.629.839	-
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	14.867.743	-
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	1.050.000	-

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	-	15.231.110.677
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.7)	-	15.000.001
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	-	10.999.996
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	-	22.000.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	-	600.000
Phí đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 6.7)	-	22.030.229
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	72.000.000	72.000.000

Tỷ lệ chứng chỉ quỹ mà các bên liên quan nắm giữ

		Tại ngày	
		31.12.2023 %	31.12.2022 %
Các bên liên quan	**Mối quan hệ**		
Eastspring Investments (Hong Kong) Limited	Cùng thuộc Tập đoàn Eastspring Investments	77,51	76,78
Đinh Bá Thành	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	14,74	14,60
Phương Tiến Minh	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty Quản lý Quỹ	0,32	0,31
Nguyễn Thị Bích Thảo	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ (đến ngày 29 tháng 9 năm 2023)	-	0,07
Trần Thập Kiều Quân	Nhân viên của Công ty Quản lý Quỹ	0,07	0,07
		92,64	91,83

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	2022
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,50	1,52
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,19	0,16
3	Tỷ tệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,27	0,21
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,09	0,09
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,14	0,14
6	Tỷ lệ chi phí/NAV trung bình trong năm (%)	2,42	2,31
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	70,41	62,53

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023	2022
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	**Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)**		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.851.080,66	6.831.564,16
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	68.510.806.600	68.315.641.600
2	**Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)**		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	34.895,66	92.750,95
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	348.956.600	927.509.500
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(99.621,85)	(73.234,45)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(996.218.500)	(732.344.500)
3	**Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)**		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	6.786.354,47	6.851.080,66
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	67.863.544.700	68.510.806.600
4	**Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)**	**92,64**	**91,83**
5	**Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)**	**96,99**	**96,51**
6	**Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)**	**77,56**	**76,82**
7	**Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm**	**153**	**158**
8	**NAV/CCQ cuối năm (VND)**	**31.556**	**27.139**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người Điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, các đối tác và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hang, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá là thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 13.803.407.340 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.475.104.225 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Trái phiếu chưa niêm yết;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị trước đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	31.12.2023	31.12.2022	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	43.828.036.410	15.234.110.677	43.828.036.410	15.234.110.677
Các khoản đầu tư thuần	144.992.090.855	165.330.823.132	173.840.045.294	169.694.646.008
- Cổ phiếu niêm yết	*109.186.118.961*	*75.387.219.374*	*138.034.073.400*	*79.928.242.250*
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	*35.805.971.894*	*84.943.603.758*	*35.805.971.894*	*84.943.603.758*
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	*5.000.000.000*	-	*4.822.800.000*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	917.408.283	1.636.369.149	917.408.283	1.636.369.149
- Phải thu tiền lãi tiền gửi	*917.408.283*	*1.390.299.549*	*917.408.283*	*1.390.299.549*
- Phải thu tiền lãi cổ tức ròng	-	*246.069.600*	-	*246.069.600*
Tổng cộng	**189.737.535.548**	**182.201.302.958**	**218.585.489.987**	**186.565.125.834**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.837.287.311	-	3.837.287.311	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	52.500	118.560	52.500	118.560
Chi phí phải trả	166.600.000	199.400.000	166.600.000	199.400.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	-	3.000.000	-	3.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	116.674.492	119.382.292	116.674.492	119.382.292
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	311.710.579	308.424.611	311.710.579	308.424.611
Tổng cộng	**4.432.324.882**	**630.325.463**	**4.432.324.882**	**630.325.463**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Lê Thị Thúy Phượng	**Ngô Thế Triệu**
Trưởng Bộ phận Quản trị Quỹ/ Người lập	Tổng Giám đốc
	Ngày 22 tháng 3 năm 2024